

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM PROJECT INVESTMENT AND CONSULTING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VNINVESTCO.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109913311

**3. Ngày thành lập:** 24/02/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 76 phố Đặng Tiến Đông, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0944907779

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                  | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                             | 4390        |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                  | 4631        |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                              | 4632        |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                            | 4641        |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)                                                                                                     | 4649        |
| 9.  | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                         | 0119        |
| 10. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                   | 0150        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                    | 0161        |
| 12. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                     | 0162        |
| 13. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                     | 0322        |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                      | 6810(Chính) |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Môi giới bất động sản;<br>- Tư vấn bất động sản;<br>- Quản lý bất động sản. | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ hoạt động tư vấn luật, kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng<br>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Khảo sát xây dựng;<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>Thi công xây dựng công trình;<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>Kiểm định xây dựng; | 7110 |
| 18. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0810 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0990 |
| 22. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1061 |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 24. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5022 |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 26. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |
| 27. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102 |
| 28. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4311 |
| 29. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ bom, mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 30. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                     | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ THỊ ÁNH<br>TUYẾT | Phòng 3338<br>HH3B Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 450.000       | 4.500.000.000            | 45,000       | 0361870051<br>61                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        | Tổng số                            | 450.000       | 4.500.000.000            | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | VŨ HUY<br>CƯỜNG     | Số nhà 180, Xã<br>Nam Dương,<br>Huyện Nam Trực,<br>Tỉnh Nam Định,<br>Việt Nam                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       | 0360910082<br>09                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                        |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |            |                                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | VŨ VĂN NAM | Phòng 3338<br>HH3B Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 350.000 | 3.500.000.000 | 35,000 | 0360800060<br>22 |
|   |            |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |            |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |            |                                                                                                        | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |            |                                                                                                        | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |            |                                                                                                        | Tổng số                            | 350.000 | 3.500.000.000 | 35,000 |                  |
|   |            |                                                                                                        |                                    |         |               |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ THỊ ÁNH TUYẾT

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/08/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036187005161

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự  
xã hội

Địa chỉ thường trú: Phòng 3338 HH3B Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng  
Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Phòng 3338 HH3B Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội